



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

[Type text]

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
I. Tổng quan về Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển:	3
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	3
1.2. Những thành tích đạt được	5
1.3. Ngành nghề kinh doanh chính	5
1.4. Mục tiêu và chiến lược phát triển.....	6
1.5. Các sản phẩm của Công ty	6
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	9
II. Báo cáo của Hội đồng quản trị	10
2.1. Tình hình hoạt động của Công ty năm 2010	10
2.2. Triển vọng và chiến lược phát triển của Công ty.....	11
2.3. Công tác tổ chức của HĐQT năm 2010	12
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
III. Báo cáo của Ban giám đốc.....	14
3.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010.....	14
a. Tiêu thụ và phân phối năm 2010	14
b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010.....	14
3.2. Những thay đổi chủ yếu trong năm và những tiến bộ mà Công ty đạt được	14
3.3. Kế hoạch năm 2011	16
TỔ CHỨC NHÂN SỰ	23
IV. Tổ chức và nhân sự.....	24
4.1. Cơ cấu tổ chức của công ty.....	24
a. Số lượng nhân viên và trình độ chuyên môn nghiệp vụ	25
b. Công tác tổ chức lao động, thu nhập và đào tạo	25
4.2. Thông tin về tiền lương và tiền thưởng của Ban điều hành.....	27
4.3. Thông tin HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT	28
4.4. Thông tin về số cổ phần, vốn góp của HĐQT, BGĐ, BKS, KTT,.....	32
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	33

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



I. Tổng quan về Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển:

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

1960:	Khởi công xây dựng nhà máy xi măng Hà Tiên
02/12/1974:	Ký hợp đồng với hãng Polysius và tập đoàn Ngân hàng Worms đầu tư Chương trình khuếch trương xi măng Hà Tiên với dây chuyền 900.000 T clinker/năm, 500 tấnxi măng/năm tại Kiên Lương và 500.000 tấnxi măng/năm tại Thủ Đức.
1993:	Nhà máyliên hợp xi măng Hà Tiên được tách thành nhà máy xi măng Hà Tiên 1, nhà máy xi măng Hà Tiên 2.
1994:	Nhà máy xi măng Hà Tiên 1 đổi tên thành “Công ty xi măng Hà Tiên 1”.
10/1999:	Cải tổ công tác tiêu thụ sản phẩm, thành lập hệ thống các Nhà phân phối chính.
10/2000:	Nhận Giấy Chứng Nhận ISO 9002.
31/12/2003:	Chuyển đổi sang ISO 9001:2000.
01/2001:	Hoàn thành dự án Cải Tạo Môi Trường, có thêm dây chuyền nghiền 500.000T xi măng/năm.
30/12/2003:	Lễ động thổ dự án nhà máy xi măng Bình Phước, tổng công suất 2,2 triệu tấn/năm.
08/2004:	Hoàn thành dây chuyền sản xuất vỏ bao dán theo công nghệ hiện đại.
12/2004:	Phòng thí nghiệm Hà Tiên 1 được công nhận đạt chuẩn quốc gia với số hiệu VILAS 125.
06/02/2007:	Chính thức chuyển thể thành Công ty cổ phần, kế tục toàn bộ Công ty Xi măng Hà Tiên 1.
30/3/2007:	Lễ khởi công xây dựng Trạm Nghiền và Phân phối xi măng Phía Nam tại Phú Hữu, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
31/3/2007:	Lễ khởi công xây dựng nhà máy xi măng Bình Phước tại thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

13/11/2007:	Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với mã chứng khoán HT1, doanh nghiệp nhà nước đầu tiên ngành xi măng phía Nam niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
11/2007	Công ty xi măng Hà Tiên 1 chào đón tấn xi măng thứ 33.333.333. Với con số này Hà Tiên 1 được công nhận là Công ty có số lượng xi măng bán ra nhiều nhất trên thị trường phía Nam.
30/10/2008:	Trạm nghiền xi măng Phú Hữu chính thức xuất xưởng tấn xi măng đầu tiên.
24/12/2008:	Ra mắt thương hiệu xi măng ViCem - Hà Tiên 1 đồng bộ với Tổng Công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam (ViCem), một trong những bước đi nhằm thực hiện chiến lược củng cố thị phần và duy trì vị trí số 1 tại thị trường xi măng ở Việt Nam
13/7/2009:	Phát hành thêm cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ đồng
12/11/2009:	Trụ sở chính của Công ty chuyển về hoạt động tại địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1 – TP.HCM - Thành lập các chi nhánh mới: • Trạm nghiền Phú Hữu, địa chỉ: phường Phú Hữu, quận 9 - TP.HCM • Trạm nghiền Thủ Đức, địa chỉ: Km8, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh • Nhà máy xi măng Bình Phước, địa chỉ: xã Thanh Lương, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước
29/12/2009	ĐHĐCĐ bất thường năm 2009 của Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 vào Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, đánh dấu bước khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới của Công ty.
08/06/2010	Chính thức giao dịch số lượng cổ phiếu chuyển đổi từ Công ty CPXM Hà Tiên 2 sang Công ty CPXM Hà Tiên 1 tại sàn chứng khoán TP.HCM
25/06/2010	Nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đánh dấu bước khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới của Công ty CPXM Hà Tiên 1 sau sáp nhập. Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1 – TP.HCM Các chi nhánh mới được thành lập:

- Trạm nghiền Phú Hữu, địa chỉ: phường Phú Hữu, quận 9 - TPHCM.
- Trạm nghiền Thủ Đức, địa chỉ: Km 8, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức – TPHCM.
- Nhà máy xi măng Bình Phước, địa chỉ: xã Thanh Lương, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.
- Trạm nghiền Long An, địa chỉ: phường Phú Hữu, quận 9 - TPHCM
- Nhà máy xi măng Kiên Lương, địa chỉ: Quốc Lộ 80, Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Những thành tích đạt được

- Giải thưởng Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn liên tục từ năm 1997 đến nay.
- Huân chương Lao động hạng III.
- Cúp vàng vì sự phát triển cộng đồng.
- Năm 2005 đạt danh hiệu “Đứng đầu ngành xây dựng cơ bản”.
- Đạt chứng nhận ISO 9001:2000 do Quacert và DNV cấp.
- Hơn 20 huy chương vàng từ Hội chợ triển lãm quốc tế tại Giảng Võ – Hà Nội.
- Năm 2009 đạt thương hiệu chứng khoán uy tín



Sao vàng Đất
Việt



Cúp vàng
Vietbuild



Cúp vàng nhãn
hiệu và thương
hiệu



Danh hiệu Hàng
Việt Nam chất
lượng cao



Thương hiệu
chứng khoán uy
tín

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các sản phẩm phục vụ xây dựng và công nghiệp.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu xi măng và nguyên vật liệu, vật tư thiết bị phục vụ sản

xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ bến cảng, dịch vụ kho bãi, dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, đường bộ, đường sắt, đường sông.

1.4. Mục tiêu và chiến lược phát triển

- Tạo sự nhận biết thương hiệu mới “Vicem” (hợp nhất từ Vicem HT1 và Vicem HT2” ở mức 70% đối với khách hàng khu vực Miền Nam và 30% khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.
- Mở rộng thị trường và tăng độ phủ tại khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên trong đó tập trung mạnh tại: Daknong, Daklak, Gia Lai, Ninh Thuận, Khánh Hòa để tiêu thụ sản phẩm tại Trạm nghiền Cam Ranh và NMXM Bình Phước.
- Thực hiện bước đầu công tác chuyển đổi thành công 30% các NPP hiện có qua các NPPC độc quyền bán sản phẩm Vicem Hà Tiên.
- Xây dựng hệ thống phân phối tại các tỉnh Campuchia giáp biên giới Việt Nam và Phnompenh

1.5. Các sản phẩm của Công ty

a. Các chủng loại xi măng Hà Tiên 1

Loại xi măng	Tiêu chuẩn VN	Công dụng
Xi măng Hà Tiên 1 PCB-40	6260:1997	Dùng cho các công trình thông dụng, đúc bê tông, đà kiềng.
Xi măng Hà Tiên 1 , PC-40	2682:1999	Xây nhà cao tầng, trụ cầu, bến cảng, sân bay.
Xi măng Hà Tiên 1 PCs-40 (moderated sulfate resistant cement or low heat cement)	6069:1995	Dùng trong các công trình thủy điện, bê tông khối lớn.

Xi măng Hà Tiên 1 PCHs-40 (high 6067:1995 sulfate resistant cement)

Đặc biệt dùng trong môi trường nước mặn như cầu cảng biển.



Các sản phẩm khác



Vữa tô



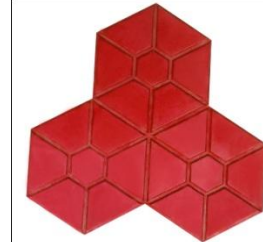
Vữa xây



Gạch các loại



Cát tiêu chuẩn



Vữa xây, vữa tô

- Hỗn hợp vật liệu 3 trong 1 pha chế sẵn gồm 2 loại Vữa công nghiệp (mác 50) và Vữa cao cấp (mác 75 và trở lên)
 - 3 cỡ bao: 10 kg, 20kg, 50kg/bao
 - Chỉ cần trộn đều với nước sạch (có định lượng ghi trên bao bì) là dùng được ngay
-

Cát tiêu chuẩn

- Điều chế từ nguồn cát cao silic tuyển lựa trong nước, đóng bao nylon 1.350g/gói. Thay thế hàng nhập cảng trước đây, Cát tiêu chuẩn Hà Tiên 1 đang cung cấp cho phòng Thí Nghiệm chuyên ngành VLXD trên toàn quốc.
-

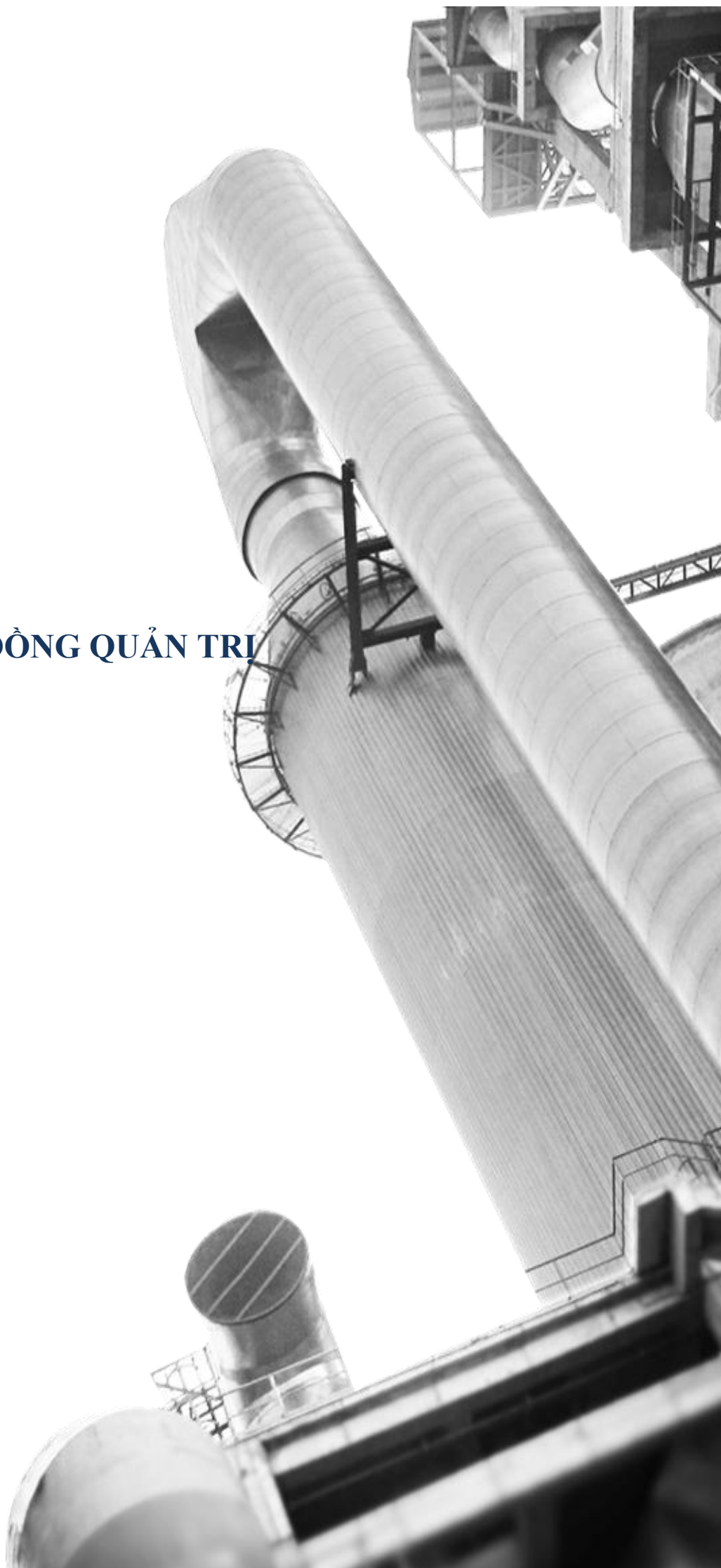
- Gạch Block

- Sản xuất từ xi măng Hà Tiên 1 + bột đá + phụ gia theo phối liệu chuẩn
 - Dùng xây tường nhà, cao ốc, công trình công nghiệp
 - Cách âm, cách nhiệt tốt, hạn chế phát tán lửa
 - Ưu điểm thuận tiện, tiết kiệm, bền vững
 - Nhiều loại với kích thước đa dạng, gạch nguyên, đờ mi, gạch cột;
 - Sản xuất nhiều loại mác theo yêu cầu khách hàng
-

Gạch tự chèn

- Sản xuất từ Hà Tiên 1 + bột đá + phụ gia theo phối liệu chuẩn
 - Dùng lát vỉa hè, công viên, sân vườn ...
 - Không tốn hồ chèn gạch, có thể thay thế từng viên khi cần
 - Sản xuất nhiều loại màu và nhiều mác. 75 và trở lên
-

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Báo cáo của Hội đồng quản trị

1.1. Tình hình hoạt động của Công ty năm 2010

Năm 2010 là năm thứ tư Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1 hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và là Công ty con trong Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam. Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 2 vào và hoạt động theo cơ cấu tổ chức mới sau sáp nhập.

Năm 2010 là năm tình hình kinh tế Việt Nam có những diễn biến không thuận lợi cho hoạt động của Công ty. Lãi suất vay ngân hàng tăng cao, tỷ giá ngoại tệ nhiều biến động bất thường. Tình hình lạm phát và giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng đột biến cùng với chi phí vận chuyển và nhiên liệu tăng. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh ở khu vực IV ngày càng quyết liệt do xuất hiện các thương hiệu xi măng mới với chính sách giá thấp và khuyến mãi nhiều, đã tác động tiêu cực đến tình hình hoạt động của Công ty. Kết quả hoạt động của Công ty trong năm 2010 suy giảm, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngân sách	Thực hiện	C/lệch TH/NS
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	6.050.000	4.249.507	70%
2	Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	6.645	4.740	71%
3	Lợi nhuận	Tỷ Đồng	320	154	48%

Nhận diện các rủi ro chính trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh là: giá cả các nguyên vật liệu đầu vào đều tăng, chi phí tài chính tăng mạnh do lãi suất vay ngân hàng khá cao. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty đưa Nhà máy xi măng Bình phước đi vào hoạt động sau giai đoạn đầu tư nên hệ số huy động thiết bị của Nhà máy trong thời gian đầu đạt thấp hơn 50%, sản lượng sản xuất còn thấp. Năm 2010 cũng là năm hoàn tất việc sáp nhập Công ty CP xi măng Hà tiên 2 vào Hà Tiên 1 nên hệ thống phân phối của Công ty sau sáp nhập cần thời gian để hoàn thiện và tăng cường

Do vậy, Công ty đã phải thực hiện nhiều biện pháp để tối đa hóa lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh, mang lại lợi ích cho cổ đông trong những điều kiện khó khăn và biến động kinh tế như đã đề cập ở trên như:

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi phí đầu vào, tiết kiệm và giám sát nghiêm ngặt các trung tâm chi phí và loại bỏ những chi phí không mang lại hiệu quả kinh doanh cho Công ty;

- Duy tu bảo dưỡng, Cải tạo máy móc nâng công suất, đẩy nhanh tốc độ triển khai các dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất.
- Thương lượng điều chỉnh giảm lãi suất và giải ngân đúng hạn theo như cam kết.
- Đẩy nhanh tiến độ để sớm hoàn thành các dự án đầu tư, khai thác lợi thế về công nghệ tiên tiến và quy mô sản xuất trong năm 2010.
- Đầu tư hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng được nhu cầu phát triển lớn mạnh của Công ty.

1.2. Triển vọng và chiến lược phát triển của Công ty

Công ty đã và đang triển khai và xây dựng các chiến lược nhằm duy trì vị trí hàng đầu trong ngành công nghiệp xi măng tại Việt Nam với thương hiệu Xi măng VICEM- Hà Tiên 1 biểu tượng **“Con Kỳ Lân xanh”** và khẩu hiệu **“Lớn mạnh do bạn và vì bạn”**, như:

Chiến lược thị trường – phân phối

- Tổ chức thực hiện tối ưu hóa điểm giao hàng tại từng đơn vị Nhà máy/Trạm nghiền phù hợp với từng địa bàn và mở rộng thêm các điểm giao hàng tạo điều kiện thuận lợi nhất để khách hàng dễ dàng nhận hàng.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang Campuchia và bước đầu xây dựng kênh phân phối, xây dựng hình ảnh.
- Triển khai chiến lược xâm nhập và phát triển thị trường , tăng độ phủ của hàng vật liệu xây dựng bán xi măng Hà Tiên 1 tại các vùng mà độ phủ còn thấp như: Tây ninh, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, Đồng Nai...
- Đẩy mạnh, nâng cao sự nhận diện thương hiệu Vicem Hà Tiên. Xây dựng website về tư vấn xây dựng (www.tutin xay nha.com.vn).
- Phát triển và xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu Vicem - Hà Tiên mới ban hành đồng bộ với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam;
- Thực hiện các kế hoạch, chiến lược về giá để có thể chủ động dẫn dắt giá bán trên thị trường, trong đó giá bán sẽ được điều chỉnh theo cơ chế thị trường, mức độ cạnh tranh của thị trường và phù hợp với nền kinh tế thị trường có kiểm soát.
- Thực hiện các chương trình hỗ trợ sau bán hàng cho nhà phân phối chính, hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng và người tiêu dùng nhằm tạo lực kéo và đẩy hàng phù hợp nhất.

Chiến lược đầu tư – công nghệ

- Chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy xi măng Bình Phước sau thời gian xây dựng, giúp Công ty chủ động được nguồn nguyên liệu dùng sản xuất xi măng, nâng cao chất lượng sản xuất của Công ty với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại tiết kiệm tối đa

nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng; bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường hiện hữu và thị trường mục tiêu.

- Nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin dùng cho quản trị doanh nghiệp thông qua việc triển khai hệ thống Oracle ERP.
- Nghiên cứu thử nghiệm các nguồn nhiên liệu khác nhau để chủ động được nguồn năng lượng phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

Chiến lược về tổ chức – nhân sự:

Với quan điểm nguồn nhân lực là năng lực cốt lõi của Công ty để tạo ra lợi thế cạnh tranh, và đạt được mục tiêu chiến lược của Công ty.

- Trong năm 2010, công ty vẫn tiếp tục mục tiêu đào tạo và phát triển cán bộ tiềm năng, đào tạo đội ngũ công nhân chuẩn bị nguồn nhân lực cho các dự án.
- Tổ chức lại hoạt động của Công ty sau sáp nhập với cơ cấu, định biên và chức năng mới.

Chiến lược nguồn vốn - cổ tức

- Với cấu trúc vốn hiện tại, công ty đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư và bắt đầu trả nợ cho các dự án. Nguồn vốn huy động để tài trợ cho dự án, đa phần là nguồn vốn huy động từ xã hội, thông qua việc vay trong nước và nước ngoài.
- Công ty đang tiến hành triển khai việc phát hành thêm vốn điều lệ, để từng bước cấu trúc vốn nhằm giảm rủi ro tài chính.

1.3. Công tác tổ chức của HĐQT năm 2010

- HĐQT hiện nay gồm có 9 thành viên trong đó có 4 thành viên không chuyên trách và 5 thành viên chuyên trách.
- Mức thù lao của HĐQT & BKS:
- Theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2009 về việc thông qua mức thù lao của HĐQT và BKS cho năm 2010 như sau:

Chức danh	Mức thù lao
Chủ tịch HĐQT	6.000.000 đồng/tháng
Ủy viên HĐQT	4.000.000 đồng/tháng
Thư ký HĐQT	3.000.000 đồng/tháng
Trưởng Ban Kiểm Soát	4.000.000 đồng/tháng
Ủy viên Ban Kiểm Soát	3.000.000 đồng/tháng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

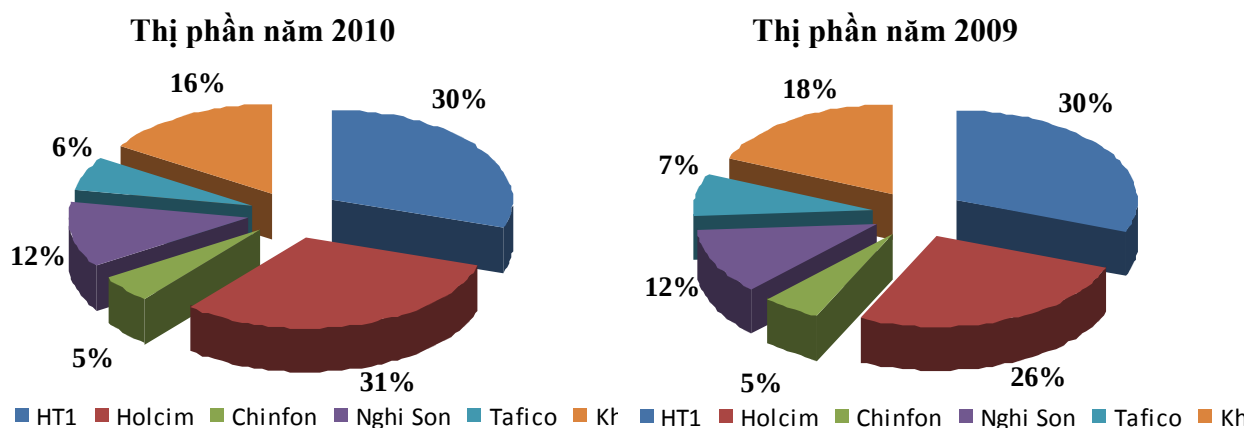


II. Báo cáo của Ban giám đốc

3.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

a. Tiêu thụ và phân phối năm 2010

Thị phần xi măng của HT1 tại Khu vực Đông Nam Bộ



b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ngân sách năm 2010	Thực hiện năm 2010	% tăng giảm so với ngân sách
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	6.050.000	4.249.507	70,2%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	6.653,58	4.739,83	71,2%
EBITDA - Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, lãi vay và khấu hao	"	1.353,29	694,91	51,3%
Lợi nhuận trước thuế	"	320,26	153,94	48,1%
Lợi nhuận sau thuế		267,70	115,69	43,2%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	10%	5%	

Lợi nhuận thực hiện 2010 đạt được thấp hơn mục tiêu năm 2010 do những nguyên nhân sau:

- Sản lượng xi măng cung ứng trên toàn thị trường trong năm tăng cao hơn mức tăng nhu cầu tiêu thụ.
- Tiến độ đưa dự án mới của Công ty đi vào hoạt động chậm hơn dự kiến. Ngoài ra việc sáp nhập cũng cần thời gian để thống nhất và ổn định hệ thống tiêu thụ.
- Nhiều nhãn hiệu xi măng mới với giá thấp và mức khuyến mại cao đã làm gia tăng sự cạnh tranh tranh về giá cả, chất lượng trong việc tiêu thụ xi măng.

- Giá cả các vật tư đầu vào, chi phí vận chuyển, tỷ giá có nhiều biến động theo chiều hướng tăng mạnh làm cho giá vốn tiêu thụ cao hơn ngân sách

3.2. Những thay đổi chủ yếu trong năm và những tiến bộ mà Công ty đạt được

a. Công tác sản xuất

- Vào ngày 14.02.2010, Nhà máy xi măng Bình Phước đã cho ra đời tấn clinker đầu tiên đã đánh dấu tiềm năng phát triển của Công ty khi từng bước chủ động được nguồn clinker và nâng cao năng lực sản xuất, phát huy sức mạnh thương hiệu.
- Năng lực sản xuất clinker và xi măng của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 tăng lên do sáp nhập Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 2.

b. Công tác đầu tư vào các dự án và đổi mới doanh nghiệp

Với mục tiêu nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng sự phát triển của thị trường các năm tiếp theo. Tiếp tục đồng bộ hoá sản xuất, đổi mới và nâng cấp thiết bị công nghệ để tăng khả năng cạnh tranh và cải thiện môi trường. Ban quản lý Dự án và các đơn vị thực hiện công tác Đầu tư Xây dựng đã có rất nhiều cố gắng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Dự án, đặc biệt là Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước, Dự án trạm nghiền và phân phối xi măng phía Nam. Đến cuối năm 2009, việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển đạt được kết quả như sau:

Nội dung	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	Tỷ lệ (%)
<u>Tổng giá trị khối lượng dự án</u>	<u>2.823,663</u>	<u>1.981,772</u>	<u>70,18%</u>
DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	2.076,889	1.854,504	89,29%
1. Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước	576,134	621,865	107,94%
2. Dự án Trạm nghiền và phân phối XM Phía Nam	21,631	2,000	9,25%
3. Dự án Kiên Lương 2	1.475,270	1.226,785	83,16%
4. Dự án Trạm nghiền Long An	3,854	3,854	100%
DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	746,774	127,268	17,04%
1. Dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bình Phước	113	0,239	0,21%
2. Dự án Khu đô thị NMXM Bình Phước	241,729	126,302	52,25%
3. Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào khu Công nghiệp Phú Hữu	392,045	0,727	0,19%

c. Công tác tiêu thụ sản phẩm

Năm 2010, Công ty đã và đang triển khai xây dựng các chương trình nhằm duy trì vị trí hàng đầu trong ngành công nghiệp xi măng tại thị trường phía Nam với thương hiệu Vicem Hà Tiên như:

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ sau bán hàng cho nhà phân phối chính, hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng và người tiêu dùng nhằm tạo lực kéo và đẩy hàng phù hợp nhất.
- Tăng độ phủ cửa hàng vật liệu xây dựng bán xi măng Hà Tiên 1 tại các vùng mà độ phủ còn thấp như: Tây ninh, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, Đồng Nai...
- Tổ chức thực hiện tối ưu hóa điểm giao hàng tại từng đơn vị Nhà máy/Trạm nghiền phù hợp với từng địa bàn và mở rộng thêm các điểm giao hàng tạo điều kiện thuận lợi nhất để khách hàng dễ dàng nhận hàng.
- Đẩy mạnh, nâng cao sự nhận diện thương hiệu Vicem Hà Tiên qua các chương trình như: quảng bá sức mạnh Vicem Hà Tiên sau khi sáp nhập thông qua chương trình khuyến mãi người tiêu dùng Miền Tây, sự kiện tấn clinker đầu tiên tại NMXM Bình Phước, tham gia hội chợ Vietbuilt và hàng Việt Nam chất lượng cao, xây 05 căn nhà tình nghĩa cho đồng bào nghèo ở huyện Bù Gia Mập – Bình Phước, hợp mặt CHVLXD Miền Tây và Đông Nam Bộ, xây dựng website về tư vấn xây dựng (www.tutin xay nha.com.vn), thành lập câu lạc bộ xe đạp tuyên truyền bảo vệ sức khỏe và môi trường, tài trợ xây dựng cầu bê tông thay cầu khi tại tỉnh Cà Mau...
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang Campuchia và bước đầu xây dựng kênh phân phối, xây dựng hình ảnh với kết quả xuất khẩu đạt được trong năm 2010 là 8.250 tấn.
- Duy trì thăm viếng, dịch vụ sau bán hàng cho nhà phân phối chính và cửa hàng hàng tháng.

3.3. Kế hoạch năm 2011

Dự báo tăng trưởng ngành

Vốn đầu tư cộng toàn xã hội phân đầu trong năm 2011 đạt 20% GDP, chỉ số lạm phát phân đầu ở mức thấp nhất có thể, tỷ giá VND/USD ở mức 20 nghìn đồng/USD.

Các ngành kinh tế trọng điểm đều phân đầu tăng mức đóng góp vào tăng trưởng chung. Cụ thể, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến tăng 2,8-3%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,5-8,2%; khu vực dịch vụ tăng 8,2-8,5%, trong khi con số tương ứng của năm 2010 dự kiến là 2,6%; 7,6% và 7,5%.

Khả năng tái lạm phát rất lớn, tỷ giá ngoại tệ sẽ còn biến động tăng, làm giá các

nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu và năng lượng đầu vào dự báo sẽ tăng cao ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận của các công ty. Thu nhập của tầng lớp công nhân dự kiến giảm nhiều. Đầu tư công giảm thấp, cộng với thu nhập cá nhân giảm, nên cầu xây dựng dân dụng cũng sẽ ở mức thấp.

Dự báo năm 2011 nhu cầu xi măng ở mức khoảng 11% so với năm 2010, tổng cầu đạt khoảng: 55,3 triệu tấn. Nguồn cung năm 2011 sẽ rất dồi dào, có thêm khoảng 10 nhà máy mới đi vào hoạt động với công suất thiết kế 9,35 triệu tấn/năm, nâng tổng công suất thiết kế khoảng 74 triệu tấn/năm góp phần làm tăng nguồn cung, dự kiến cung của toàn xã hội sẽ đạt trên 65 triệu tấn.

Như vậy, cung sẽ vượt cầu khoảng 10 triệu tấn trong năm 2011, xi măng sẽ dư thừa cục bộ, do đó việc tìm kiếm thị trường và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn.

Dự báo thị trường ĐNB và ĐBSCL

Trong bối cảnh kinh tế không khởi sắc nhiều, tăng trưởng ngành có phần giảm sút thì tốc độ tăng trưởng các tỉnh phía nam khá tốt, cao hơn so với tăng trưởng của cả nước. Tổng cầu thị trường phía nam năm 2010 dự kiến đạt 13,87 triệu tấn, tăng trưởng 13,5% so với năm 2009.

Qua năm 2011, dự kiến các tỉnh phía nam kinh tế tiếp tục có đà tăng trưởng tốt. Dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế của các tỉnh, dự báo năm 2011 tổng cầu xi măng tăng trưởng khoảng 11%, tương ứng tổng dung lượng thị trường khoảng 15,4 triệu tấn.

Nguồn cung xi măng tại Miền Nam sẽ có khả năng dư thừa nếu các Nhà máy và Trạm nghiền chạy hết công suất, tổng công suất thiết kế của các nhà máy tại khu vực Miền Nam khoảng 19,5 triệu tấn, trong đó Đông Nam Bộ là 14,1 triệu tấn, Miền Tây Nam Bộ khoảng 5,4 triệu tấn, theo dự báo nhu cầu tiêu thụ xi măng tại Miền Nam năm 2011 khoảng 15,4 triệu tấn, sẽ có khả năng thừa khoảng 4,1 triệu tấn nên áp lực cạnh tranh là rất gay gắt.

Mục tiêu thị trường và thương hiệu

- Tạo sự nhận biết thương hiệu mới “Vicem ” (từ Vicem HT1 và Vicem HT2) ở mức 70% đối với khách hàng khu vực Nam Bộ và 30% khu vực nam trung bộ tây nguyên.
- Tạo lòng yêu mến và tự hào về thương hiệu xi măng hàng đầu phía nam Vicem-Hà Tiên trong lòng người sử dụng - yếu tố chính thúc đẩy khách hàng chọn mua sản phẩm Hà Tiên 1.
- Tạo cho người tiêu dùng biết xi măng Vicem Hà Tiên 1 tốt và thích hợp cho xây tô và đổ móng.

- Xấp xếp các NPP khu vực Tây nam bộ theo địa bàn phân phối. Mỗi tỉnh có từ 1 - 2 NPP.
- Khu vực Đông Nam bộ: xây dựng mô hình hoạt động hiệu quả cho NPPC, giảm việc độc quyền và phụ thuộc vào các NPPC.
- Chuyển đổi thành công 30% các NPP hiện có qua các NPPC độc quyền bán HT1.
- Cơ bản có hệ thống phân phối tại các tỉnh Cambodia giáp biên giới Việt Nam và đặc biệt là tại phnompenh
- Xâm nhập và tăng thị phần xi măng bao khu vực Đông nam bộ lên mức trên 40% và 30% khu vực Tây nam bộ.
- Tạo độ phủ dày hơn tại thị trường khu vực 4 trên 90%.
- Mở rộng thị trường và tăng độ phủ tại các tỉnh miền trung và Tây Nguyên, trong đó tập trung mạnh tại các tỉnh: Đaknông, Đaklak, Gia Lai, Ninh Thuận, Khánh Hòa.

Mục tiêu sản xuất

- Tiếp tục đột phá sáng tạo, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất xi măng, đảm bảo duy trì tiêu hao nguyên nhiên liệu hợp lý.
- Đảm bảo ổn định chất lượng xi măng xá để phát triển mạnh vào thị trường xây dựng công nghiệp.
- Triển khai áp dụng sản xuất gạch có trọng lượng giảm, kích cỡ thích ứng với nhu cầu xây dựng dân dụng và công nghiệp.



Mục tiêu đầu tư

- Hoàn thành thi công xây dựng và bàn giao lắp máy tất cả các hạng mục của dây chuyền sản xuất xi măng của Kiên Lương 2 và đưa vào hoạt động sản xuất thử dây chuyền clinker từ tháng 10/2011, dây chuyền nghiền xi măng từ tháng 11/2011.
- Triển khai tiếp nhận việc chuyển nhượng và tiếp tục đầu tư dự án Trạm nghiền Cam Ranh đưa vào hoạt động sản xuất từ tháng 07/2011.
- Xúc tiến các bước tiếp theo để thực hiện trình duyệt dự án đầu tư dự án dây chuyền 2 của Nhà máy xi măng Bình Phước.
- Hoàn tất các thủ tục giải phóng mặt bằng và đền bù để triển khai thi công từ tháng 05/2011 đến tháng 10/2011 của dự án tuyến đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào khu Công nghiệp Phú Hữu.
- Hoàn tất công tác lập dự án đầu tư và trình duyệt dự án Nhà máy phát điện sử dụng nhiệt thừa từ Nhà máy xi măng Bình Phước.
- Thiết lập phương án khả thi cho việc kinh doanh BĐS tại các khu đất do HT1 quản lý.

Hoàn tất quyết toán tất cả các dự án đã thực hiện như: Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước, dự án Trạm nghiền và phân phối xi măng Phía Nam, Trạm nghiền Long An, dự án Văn phòng Trụ sở điều hành công ty....

Các biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra

Phân khúc xi măng dân dụng :

- Tập trung vào quảng bá, xây dựng thương hiệu tạo lực kéo cho sản phẩm.
- Tạo các hoạt động kích hoạt thương hiệu, PR và event hướng tới cộng đồng xã hội thông qua các chương trình từ thiện: hoạt động xây nhà tình thương, chăm lo trẻ em nghèo, học bổng cho sinh viên học sinh vượt khó, xây cầu, đường nông thôn, Mùa hè xanh của sinh viên...các hoạt động sẽ rải đều trên các thị trường và tạo tiếng vang tại các địa phương.
- Chương trình CH VLXD lớn đồng hành cùng Hà Tiên 1 : các CH VLXD này sẽ là nơi hướng dẫn và thuyết phục người mua sử dụng XM HT1.
- Khu vực Đông nam bộ: tập trung vào các thị trường vùng xa còn bỏ ngõ, khuyến khích NPPC thâm nhập các thị trường này.
- Tổ chức việc giao hàng bằng đường thủy, mở rộng thêm các điểm giao hàng trong khu vực IV, tạo điều kiện thuận lợi nhất để khách hàng dễ dàng nhận hàng tại các cảng gần nhất.

Phân khúc xi măng xá:

- Ổn định chất lượng sản phẩm và đáp ứng theo yêu cầu của xi măng làm bê tông tươi, sao cho chất lượng tối thiểu ngang bằng với các nhãn hiệu cạnh tranh.
- Khai thác tiềm năng khu vực Miền Tây, tận dụng lợi thế của điểm giao hàng Long An, kho Cần Thơ và nhà máy Kiên Lương để xâm nhập cạnh tranh.
- Tiếp thị trực tiếp đến các trạm trộn, Công trình công nghiệp, Công ty cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Chính sách giá và hỗ trợ phù hợp cho mỗi trạm trộn, NPPC để chiếm lĩnh thị phần so với các nhãn hiệu khác.
- Xây dựng thương hiệu bê tông Vicem Hà Tiên và đồng hành cùng các trạm trộn để cạnh tranh trực diện với các thương hiệu Bê tông khác.

Tổ chức lại kênh phân phối :

- Tổ chức lại kênh phân phối theo định hướng :
- Chuyển đổi dần các NPPC xi măng Hà Tiên 1 chỉ phân phối xi măng Vicem. Một địa bàn có 2 - 3 NPPC để qui mô đủ lớn, và có khả năng cạnh tranh về dịch vụ để việc cung

ứng HT1 tốt hơn và không bị phụ thuộc vào NPP quá lớn.

- Tạo quyền lợi giá trị gia tăng để các NPPC chuyển qua độc quyền kinh doanh Vicem HT1.
- Có những chính sách gắn kết để tạo hệ thống các CH VLXD sản lượng lớn gắn kết cùng Hà Tiên, giới thiệu HT1 cho khách hàng khi mua XM.
- Xây dựng dần hệ thống các NPPC chuyên bán XM xá và công trình, độc quyền cung cấp XM Hà tiên 2011.

- ***Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2011:***

Các chỉ tiêu sản xuất	ĐVT	Mục tiêu
Sản xuất		
1. Xi măng nghiền sản xuất	Tấn	5.300.000
2. Sản xuất CLinker	Tấn	3.300.000
Tiêu thụ		
1. Xi măng	Tấn	5.300.000
Trong đó : XM xá	Tấn	650.000
Các chỉ tiêu tài chính		
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	6.847
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	154
Cổ tức	%	-
Vốn cổ phần	Triệu cổ phần	198

Các chỉ tiêu tài chính tóm tắt thực hiện quý 1.2011

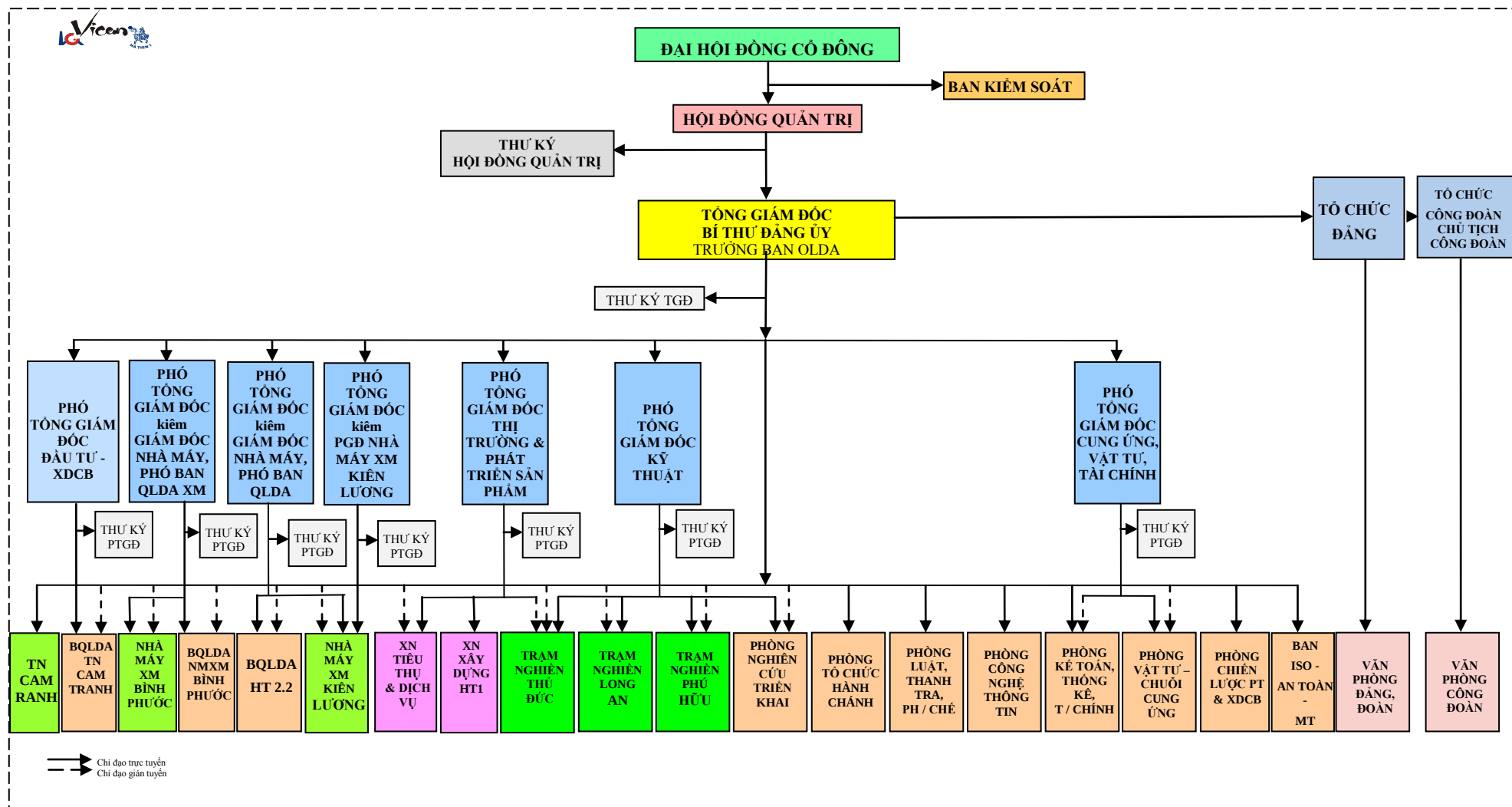
Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện quý 1.2011
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.205
Lợi nhuận trước thuế	-"-	(56)
Lợi nhuận sau thuế	-"-	(56)
Vốn điều lệ	-"-	1.980

TỔ CHỨC NHÂN SỰ



III. Tổ chức và nhân sự

3.1. Cơ cấu tổ chức của công ty



Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

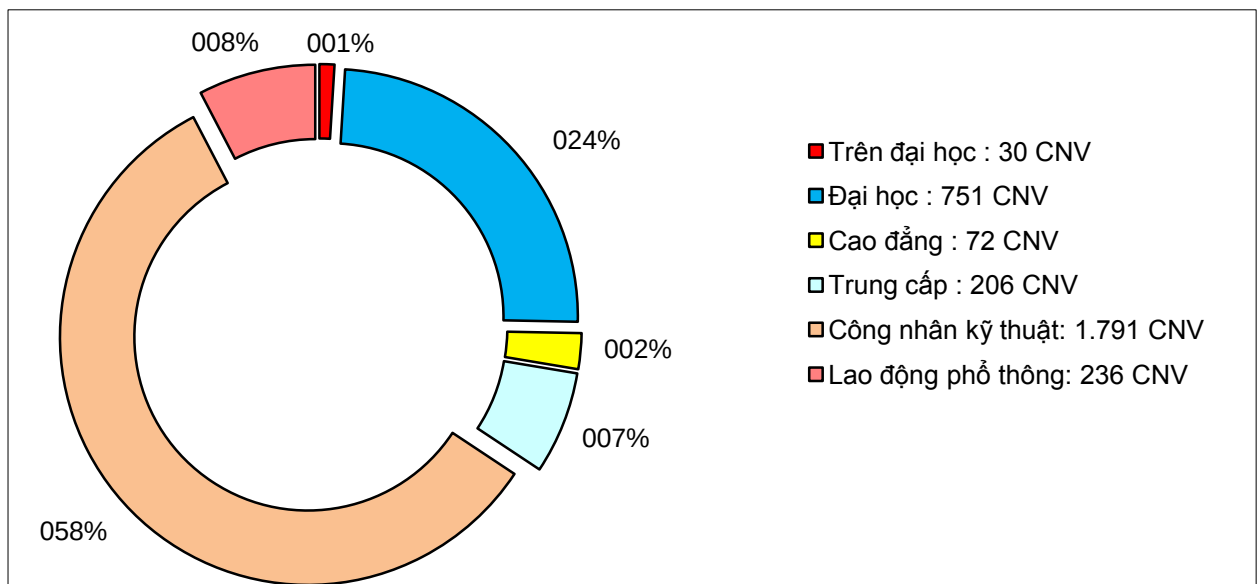
a. Số lượng nhân viên và trình độ chuyên môn nghiệp vụ

Tổng số lao động của Công ty đến 31/12/2010 là 3.086 người

- Lao động quản lý: 187 người
- Lao động gián tiếp: 1.634 người
- Lao động trực tiếp sản xuất: 1.452 người

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ và bậc thợ của người lao động:

- Trên đại học: 30 CBCNV
- Đại học: 751 CBCNV
- Cao đẳng: 72 CBCNV
- Trung cấp: 206 CBCNV
- Công nhân kỹ thuật: 1.791 CBCNV
- Lao động phổ thông: 236 CBCNV



b. Công tác tổ chức lao động, thu nhập và đào tạo

Tổ chức lao động

- Hoàn tất các kế hoạch tuyển dụng lao động của năm 2010 cho Nhà máy Xi măng Bình Phước, Trạm nghiền Thủ Đức – Trạm nghiền Phú Hữu, Văn phòng chính Công ty.
- Thực hiện công tác sáp nhập nhân sự của Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2 vào hệ thống nhân sự của công ty, thực hiện công tác định biên, bố trí nhân sự lại phù hợp hơn sau

khi sáp nhập, sắp xếp chức danh cho Nhà máy Xi măng Kiên Lương, Trạm nghiền Long An, BQLDA HT2 để thực hiện trả lương theo công việc, tạo tinh thần, động lực làm việc cho CBCNV, ổn định tình hình nhân sự.

- Sau khi sáp nhập, lực lượng lao động của Công ty tăng từ 1708 CBCNV lên 3068 CBCNV, toàn bộ Công ty có 2 Nhà máy lớn là Nhà máy Xi măng Kiên Lương, Nhà máy Xi măng Bình Phước, 3 Trạm nghiền: Trạm nghiền Thủ Đức, Trạm nghiền Phú Hữu, Trạm nghiền Long An, 2 Xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp Tiêu Thụ & Dịch Vụ và Xí nghiệp Xây Dựng. Tiến hành tiếp nhận Trạm nghiền Cam Ranh vào hệ thống.
- Thực hiện công tác tái cấu trúc doanh nghiệp, xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp hơn sau khi sáp nhập.
- Thu nhập bình quân thực hiện trong năm 2010 là 9,2 triệu/tháng, so với các năm trước 2009 là 8,46 triệu/tháng, năm 2008 là 6,4 triệu đồng/tháng và năm 2007 là 5,5 triệu đồng/tháng.

Đào tạo

- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo CBCNV để hoàn thiện nghiệp vụ cũng như đáp ứng yêu cầu công việc trong giai đoạn mới.
- Xây dựng hệ thống phân cấp trong đào tạo, định hướng đào tạo trong thời gian tới, tập trung vào công tác Tiêu thụ, marketing, PR...

3.2. Thông tin về tiền lương và tiền thưởng của Ban điều hành

Họ tên	Chức vụ	Thù lao cho chức vụ kiêm nhiệm			Lợi ích và chi phí khác
		HT 2	HT 1		
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	
Hội đồng Quản trị					
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch		36,000,000	36,000,000	
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên			20,000,000	
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên			24,000,000	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên		24,000,000	24,000,000	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	30,000,000		24,000,000	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	30,000,000		20,000,000	
Ông Tô Hải	Thành viên		24,000,000	24,000,000	
Ông Lý Tân Huệ	Thành viên	36,000,000		24,000,000	
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên		24,000,000	24,000,000	
Ông Ngô Minh Lăng			24,000,000		
Ông Mai Văn Yên			24,000,000		
Ông Triệu Quốc Khải			24,000,000		
Ông Quản Trọng Dân		4,000,000			
Ông Trần Duy Sơn		30,000,000		4,000,000	
Ông Nguyễn Quyết Chiến		20,000,000			
Ông Trịnh Thanh Cần		30,000,000			
Ông Lưu Văn Nhật		30,000,000			
Ban Kiểm soát					
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	30,000,000		24,000,000	
Bà Vy Thủy Vân	Thành viên		18,000,000	18,000,000	
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên			18,000,000	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên		18,000,000	18,000,000	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên			18,000,000	
Ông Trần Minh Huy			24,000,000		
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng			18,000,000		
Ông Phạm Thế Nghĩa			18,000,000		
Ông Phạm Mạnh Hùng		24,000,000			
Ông Hoàng Anh Tuấn		24,000,000			

3.3. Thông tin HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Ông NGUYỄN NGỌC ANH – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Năm sinh : 02-08-1953

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kỹ Sư Hoá Silicat, Kỹ sư điện tử

Ông TRẦN VIỆT THẮNG – Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CNXM Việt Nam, Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 29-02-1968

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Cử nhân Kinh tế

Ông HOÀNG KIM CƯỜNG – Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1, Giám đốc Nhà Máy xi măng Bình Phước

Năm sinh : 19-07-1957

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kỹ sư điện

Ông PHẠM ĐÌNH NHẬT CƯỜNG – Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XM Hà Tiên 1

Năm sinh : 02-02-1962

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Cử nhân Tài chính Kế toán, CFO

Ông CÁI HỒNG THU - Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1, Giám đốc Nhà Máy xi măng Kiên Lương

Năm sinh : 02-08-1959

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kỹ sư hoá

Ông PHẠM VĂN THÔNG - Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 21-12-1962

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kỹ sư điện

Ông TÔ HẢI - Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Năm sinh : 01-12-1973

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng của Úc

Ông LÝ TÂN HUỆ - Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Năm sinh : 19-05-1955

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kỹ sư hoá

Ông NGUYỄN VĂN CHUYÊN - Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Năm sinh : 18-08-1962

Trình độ văn hoá : 12/12

Trình độ học vấn : Kinh doanh khai thác vận tải biển

BAN GIÁM ĐỐC

Ông TRẦN VIỆT THẮNG – Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CNXM Việt Nam, Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 29-02-1968
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân Kinh tế

Ông HOÀNG KIM CƯỜNG – Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1, Giám đốc Nhà Máy xi măng Bình Phước

Năm sinh : 19-07-1957
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư điện

Ông PHẠM ĐÌNH NHẬT CƯỜNG – Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XM Hà Tiên 1

Năm sinh : 02-02-1962
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân Tài chính Kế toán, CFO

Ông NGÔ MINH LÃNG - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 17-08-1957
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư cơ khí

Ông MAI VĂN YÊN - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 10-10-1959
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư hoá Silicat

Ông CÁI HỒNG THU - Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1, Giám đốc Nhà Máy xi măng Kiên Lương

Năm sinh : 02-08-1959
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư hoá

Ông PHẠM VĂN THÔNG - Thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 21-12-1962
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư điện

Ông NGUYỄN VĂN TƯƠNG - Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1

Năm sinh : 16-08-1959
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

BAN KIỂM SOÁT

Ông PHẠM ĐỨC TRUNG – Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh : 02/05/1968
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân Kinh tế

Bà VY THUỖ VÂN – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 20-06-1981
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân kinh tế

Ông MAI THANH SƠN – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 13-09-1979
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Kỹ sư Cơ khí

Bà NGUYỄN THỊ TÓNGA – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 27-09-1976
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Chứng chỉ Kế toán tài chính

Ông NGUYỄN NGỌC MINH – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 26-12-1979
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân kinh tế

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG – Trưởng Phòng Kế toán Thống kê Tài chính

Năm sinh : 18-06-1974
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ học vấn : Cử nhân kinh tế

3.4. Thông tin về số cổ phần, vốn góp của HĐQT, BGD, BKS, KTT,

Họ tên	Chức vụ	Sở hữu cá nhân	Đại diện sở hữu
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch	2,950	25,740,000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	-	21,780,000
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên	3,213	13,860,000
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	23,890	8,678,824
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	22,080	17,820,000
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	2,200	13,860,000
Ông Tô Hải	Thành viên	63,000	-
Ông Lý Tân Huệ	Thành viên	2,650	23,760,000
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	630,835	-
Ban Giám đốc			
Ông Trần Việt Thắng	Tổng Giám đốc	Như trên	
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc	Như trên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	Như trên	
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc	3,213	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	3,080	
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc	Như trên	
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	Như trên	
Ông Nguyễn Văn Tương	Phó Tổng Giám đốc	2,350	
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	-	7,920,000
Bà Vy Thùy Vân	Thành viên	3,000	-
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên	378	-
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	334	-
Kế toán trưởng			
Bà Lê Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Số: 0401/2011/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2011, từ trang 08 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Năm 2010 Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên:

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ của các khoản vay dài hạn của Dự án Hà Tiên 2.2 từ khi hủy niêm yết và sáp nhập đến tháng 6 năm 2010 là 41.108.926.954 VND đã được ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính.
- Trong năm 2010 Dự án Hà Tiên 2.2 không phát sinh chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn đến hạn trả nên Công ty ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản vay dài hạn liên quan đến Dự án Hà Tiên 2.2 là 176.754.854.992 VND tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp (xem thuyết minh số V.23). Theo chúng tôi, Công ty phải hạch toán giảm trừ lỗ chênh lệch tỷ giá này để lợi nhuận trở về 0 (không), lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sau khi giảm trừ mới được phân bổ trong 5 năm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Các vấn đề lưu ý

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

- Khoản lỗ trong giai đoạn chạy thử thiết bị của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước đến ngày 31 tháng 8 năm 2010 được vốn hoá vào giá trị dự án là 16.794.704.974 VND (xem thuyết minh số V.8) vượt dự toán đã được phê duyệt. Chi phí chạy thử được vốn hoá này có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư dự án được chính thức phê duyệt.
- Trong năm Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Việc thay đổi chính sách kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính làm cho khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản công nợ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào chi phí như những năm trước (xem thuyết minh số VIII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp).
- Dự án Trạm nghiền Long An trực thuộc Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 đã đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2009 nhưng được kết chuyển tăng tài sản cố định và trích khấu hao từ tháng 4 năm 2010. Nếu các tài sản được tính khấu hao từ khi đưa vào sử dụng thì hao mòn lũy kế sẽ tăng thêm ước tính khoảng 12,5 tỷ VND.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Anh là bản gốc khi cần đối chiếu

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2011

Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0092/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,257,872,353,385	890,847,261,065
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55,948,393,128	158,213,544,035
1.	Tiền	111		55,798,393,128	158,213,544,035
2.	Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,975,170,700	8,055,501,400
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10,466,929,414	13,537,927,414
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(6,491,758,714)	(5,482,426,014)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439,461,939,385	268,750,518,287
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	285,557,558,762	143,181,077,035
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	125,552,021,992	113,873,147,399
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	29,081,783,648	11,696,293,853
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(729,425,017)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1,657,503,212,762	417,148,392,498
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1,657,503,212,762	417,148,392,498
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		100,983,637,410	38,679,304,845
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,771,849,839	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91,267,326,400	37,609,263,035
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		944,461,171	1,070,041,810

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,555,112,841,882	6,377,015,377,786
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9,293,782,355,797	6,137,305,903,446
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,846,372,418,718	1,385,964,508,805
	Nguyên giá	222		9,780,971,239,853	1,814,251,323,143
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,934,598,821,135)	(428,286,814,338)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	116,674,154,086	85,407,428,189
	Nguyên giá	228		124,440,483,498	89,544,343,362
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,766,329,412)	(4,136,915,173)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1,330,735,782,993	4,665,933,966,452
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48,370,000,000	48,580,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	56,000,000,000	56,000,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(7,630,000,000)	(7,420,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		212,960,486,085	191,129,474,340
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	210,040,259,091	189,295,084,210
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	2,920,226,994	1,834,390,130
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,812,985,195,267	7,267,862,638,852

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		9,985,558,373,271	6,096,889,655,620
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,189,304,299,025	1,339,937,511,654
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,838,794,821,582	742,303,071,987
2.	Phải trả người bán	312	V.16	1,138,137,046,398	524,159,514,796
3.	Người mua trả tiền trước	313		4,338,121,643	5,772,840,158
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	20,628,957,925	8,018,652,122
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	27,971,361,706	36,083,433,261
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	112,076,944,528	6,159,654,952
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	47,357,045,243	17,440,344,379
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		6,796,254,074,246	4,756,952,143,965
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	6,796,254,074,246	4,756,952,143,965
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,827,426,821,996	1,170,972,983,232
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,827,426,821,996	1,170,972,983,232
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	1,980,000,000,000	1,100,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	70,790,410,045	68,945,452,346
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.23	5,517,214,120	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.23	(902,752,100)	(902,752,100)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	(472,130,953,346)	(215,666,661,549)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	97,063,215,208	47,284,353,739
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	31,401,970,440	14,200,000,000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	115,687,717,629	157,112,590,796
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11,812,985,195,267	7,267,862,638,852

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			42,887,708	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			190,991,779	-
5.	Ngoại tệ các loại				
	Dollar Mỹ (USD)			1,756.96	9,725.60
	Euro (EUR)			1,279.80	41,906.12
	Dollar HongKong (HKD)			-	7,117,262.76
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011


Trương Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Lê Thị Phương Dung
 Phụ trách phòng
 kế toán tài chính


Trần Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,411,545,489,598	2,840,818,898,033
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		160,351,370,228	23,976,197,200
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	4,251,194,119,370	2,816,842,700,833
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,529,908,681,529	2,291,272,590,138
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		721,285,437,841	525,570,110,695
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	70,320,645,627	8,886,679,951
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	363,932,600,879	80,554,342,831
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		311,634,331,326	66,435,177,497
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	163,230,281,314	143,533,605,036
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	184,852,008,098	118,300,960,651
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,591,193,177	192,067,882,128
11.	Thu nhập khác	31		8,757,320,805	3,400,916,702
12.	Chi phí khác	32		8,142,134,627	11,959,426,663
13.	Lợi nhuận khác	40		615,186,178	(8,558,509,961)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,206,379,355	183,509,372,167
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	22,363,920,839	22,896,781,370
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,568,466,000)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60,410,924,516	160,612,590,797
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	359	1,697

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011



Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
Phụ trách phòng
kế toán tài chính



Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80,206,379,355	183,509,372,167
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9, 21	237,451,099,350	71,767,170,675
- Các khoản dự phòng	03		1,948,757,717	(8,405,431,266)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(42,754,640,121)	7,842,144,392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,039,853,697)	(5,620,386,218)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	311,634,331,326	66,435,177,497
- Điều chỉnh khác	07		-	-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		581,446,073,930	315,528,047,247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,026,555,522,601	174,595,656,547
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(934,676,420,964)	711,802,761,195
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		311,814,376,166	(483,859,561,635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		796,096,273	(30,360,480,012)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(184,190,701,644)	(61,330,732,849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(33,879,979,941)	(18,914,398,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		92,220,649,611	10,888,070,647
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,755,547,051)	(4,644,634,188)
- Chênh lệch tỉ giá trong giai đoạn đầu tư			2,660,221,923	(14,542,152,893)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		856,990,290,904	599,162,575,741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,887,601,657,312)	(2,465,412,457,134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,000,000	33,737,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,653,465,866
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(136,986,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,207,984,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,269,361,169	5,704,432,812
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1,877,260,298,143)	(2,454,020,821,183)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	298,945,452,346
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15, 22	4,081,860,114,988	3,188,005,516,673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15, 22	(3,054,271,174,326)	(1,508,526,136,257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109,765,279,974)	(47,876,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		917,823,660,688	1,930,548,432,762
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(102,446,346,551)	75,690,187,320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	158,213,544,035	82,650,055,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		181,195,644	(126,698,793)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	55,948,393,128	158,213,544,035

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011


Trương Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Lê Thị Phương Dung
 Phụ trách phòng
 kế toán tài chính



Trần Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 3.086 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.608 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông bất thường năm 2009 của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 ngày 29 tháng 12 năm 2009 và Biên bản họp Đại hội cổ đông của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 ngày 21 tháng 12 năm 2009, các cổ đông của hai công ty đã nhất trí sáp nhập Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 vào Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Hà Tiên 2 sang Hà Tiên 1. Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 phát hành 88.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2. Việc phát hành cổ phiếu chuyển đổi đã hoàn tất vào ngày 05 tháng 5 năm 2010. Sau đó, ngày 26 tháng 6 năm 2010, Đại hội cổ đông của Công ty Cổ phần xi măng Hà tiên 1 (sau sáp nhập) đã bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mới của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm nay giảm mạnh chủ yếu là do bị lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay tăng mạnh vì Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước đã hoàn thành đi vào hoạt động nên chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính sáp nhập Công ty Cổ phần xi măng Hà tiên 2 vào Công ty Cổ phần xi măng Hà tiên 1 được lập tương tự theo các hướng dẫn của Công văn số 3618/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính trả lời Công văn số 194/PVD ngày 05 tháng 02 năm 2010 và Công văn giải trình bổ sung số 335/PVD ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí về việc hạch toán sáp nhập PVDI vào PVD.

Thời điểm để lập báo cáo sáp nhập này căn cứ vào ngày hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 cũ và hoàn tất cơ bản việc chuyển đổi cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm dở dang xi măng được tính cho nguyên vật liệu chính bao gồm clinker, thạch cao, đá vôi và đá mu rùa theo định mức cấu thành trong thành phẩm của từng dây chuyền sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Giá trị tài sản được chuyển giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2006 của Công ty Kiểm toán Việt Nam và kết quả đánh giá lại tài sản của Công ty được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa, Quyết định số 960/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2007 về giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao 18 tháng 01 năm 2007 từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	4 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào

chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị chuyển nhượng và đánh giá lại của 20 ha đất tại Phước Cự, TP. Vũng Tàu và đất tại 360 Bến Chương Dương, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.
- Các chi phí bồi thường và hỗ trợ về đất đai, nhà cửa, cây trồng cho các hộ dân cư ngụ tại mỏ đá Vĩnh Tân – Đồng Nai. Chi phí này được phân bổ trong 10 năm và đã phân bổ hết.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 2 - 4 năm.

Chi phí khác

Bản quyền, bằng sáng chế là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền, bằng sáng chế vào sử dụng. Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 (trước sáp nhập) được xác định bởi Công ty kiểm toán Ernst & Young theo Báo cáo định giá ngày 25 tháng 6 năm 2006 và được định giá lại theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong 30 năm.

Giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 (trước sáp nhập) được xác định bởi Công ty TNHH tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) và được thông qua tại Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty xi măng Hà Tiên 2 bao gồm cả giá trị lợi thế của doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu này được phân bổ trong thời gian 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí tư vấn sáp nhập

Chi phí tư vấn phát sinh trong quá trình sáp nhập Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 vào Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 được phân bổ trong 3 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước trong quá trình thực hiện dự án được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán cho đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm kể từ khi dự án hoàn thành đi vào sản xuất theo Công văn chấp thuận số 9636/BTC-TCĐN ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010	: 18.932 VND/USD
	: 27.729 VND/EUR
31/12/2009	: 17.941 VND/USD
	: 27.010 VND/EUR

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	256.379.452	129.121.149
Tiền gửi ngân hàng	55.542.013.676	141.038.578.576
Tiền đang chuyển	-	17.045.844.310
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	150.000.000	-
Cộng	<u>55.948.393.128</u>	<u>158.213.544.035</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	76.495	7.379.750.000	70.000	7.314.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	46.560	3.207.984.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	5.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	11.200	1.066.128.000	8.400	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	4.030	249.030.880	4.030	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	24.831	865.867.534	18.394	821.731.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.160	69.993.000	2.600	46.593.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1050	4.500.000	600	-
Cộng		<u>10.466.929.414</u>		<u>13.537.927.414</u>

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: tăng do mua 6.495 cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn: tăng do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn công bố chia cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 1:1.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí: tăng do nhận cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 3:1.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: giảm do thanh lý toàn bộ cổ phiếu của công ty này.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín: tăng do nhận cổ phiếu thưởng và mua thêm.

- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An: tăng do mua 1.560 cổ phiếu.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909: tăng do mua 450 cổ phiếu.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.482.426.014)	(5.482.426.014)
Trích lập trong năm	(1.009.332.700)	-
Số cuối năm	(6.491.758.714)	(5.482.426.014)

4. Phải thu khách hàng

Khoản phải thu các khách hàng tiền bán sản phẩm.

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Trí Việt Thành	-	20.000.000.000
Liên doanh TVT & Công ty Xây dựng & Sản xuất vật liệu xây dựng	44.274.564.758	57.065.194.458
Các nhà cung cấp khác	81.277.457.234	36.807.952.941
Cộng	125.552.021.992	113.873.147.399

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXX và BHYT phải thu	22.189.235	-
Thuế GTGT nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	8.248.164.355	8.339.918.451
Chi khen thưởng phúc lợi (xem thuyết minh số V.21)	3.429.221.956	2.648.750.760
Các khoản phải thu khác	17.382.208.102	707.624.642
Cộng	29.081.783.648	11.696.293.853

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	81.335.419.282	34.742.857.142
Nguyên liệu, vật liệu	1.396.769.886.833	271.637.974.874
Công cụ, dụng cụ	1.129.367.888	2.118.169.730
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.491.153.533	75.986.807.101
Thành phẩm	62.777.385.226	32.662.583.651
Cộng	1.657.503.212.762	417.148.392.498

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	292.319.162.331	1.450.142.752.935	61.360.840.763	10.428.567.114	-	1.814.251.323.143
Tăng trong năm	966.526.515.437	6.872.804.512.947	109.674.830.023	21.782.686.793	771.594.397	7.971.560.139.597
<i>Tăng do sáp nhập</i>	773.659.842.818	1.504.641.471.857	93.218.384.724	16.162.247.295	377.696.397	2.388.059.643.091
<i>Mua sắm mới</i>	6.628.462.758	13.281.562.211	16.456.445.299	3.868.979.373	393.898.000	40.629.347.641
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	186.238.209.861	5.354.866.878.879	-	1.595.649.235	-	5.542.700.737.975
<i>Tăng khác</i>	-	14.600.000	-	155.810.890	-	170.410.890
Giảm trong năm	-	(3.449.069.162)	(1.050.851.000)	(340.302.725)	-	(4.840.222.887)
<i>Thanh lý, nhượng</i>	-	(2.809.288.272)	(1.000.000.000)	(325.702.725)	-	(4.134.990.997)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>bán</i>						
<i>Giảm khác</i>	-	(639.780.890)	(50.851.000)	(14.600.000)	-	(705.231.890)
Số cuối năm	1.258.845.677.768	8.319.498.196.720	169.984.819.786	31.870.951.182	771.594.397	9.780.971.239.853
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	89.412.366	84.714.444.130	-	5.971.903.857		90.775.760.353
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	125.483.405.817	258.760.650.077	36.549.424.740	7.493.333.704	-	428.286.814.338
Tăng trong năm	377.312.673.323	1.051.592.650.942	68.109.237.346	13.529.464.204	377.696.397	1.510.921.722.212
<i>Tăng do sáp nhập</i>	343.204.415.710	864.645.365.159	57.650.353.450	9.493.712.105	377.696.397	1.275.371.542.821
<i>Khấu hao trong năm</i>	34.108.257.613	186.947.285.783	10.458.883.896	4.035.752.099	-	235.550.179.391
Giảm trong năm	-	(3.294.094.672)	(1.000.000.000)	(315.620.743)	-	(4.609.715.415)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.809.288.272)	(1.000.000.000)	(312.967.130)	-	(4.122.255.402)
<i>Giảm khác</i>	-	(484.806.400)	-	(2.653.613)	-	(487.460.013)
Số cuối năm	502.796.079.140	1.307.059.206.347	103.658.662.086	20.707.177.165	377.696.397	1.934.598.821.135
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	166.835.756.514	1.191.382.102.858	24.811.416.023	2.935.233.410	-	1.385.964.508.805
Số cuối năm	756.049.598.628	7.012.438.990.373	66.326.157.700	11.163.774.017	393.898.000	7.846.372.418.718
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Tài sản cố định tăng trong năm bao gồm khoản lỗ trong giai đoạn chạy thử của Nhà máy xi măng Bình Phước đến ngày 31 tháng 8 năm 2010 là 16.794.704.974 VND.

Toàn bộ tài sản của dự án Nhà máy xi măng Bình Phước có nguyên giá 5.463.361.597.854 VND và giá trị còn lại 5.385.204.427.196 VND, Trạm nghiền Phú Hữu có nguyên giá 1.072.242.770.148 VND và giá trị còn lại 999.904.577.097 VND đã được thế chấp cho các khoản vay dài hạn các ngân hàng (xem thuyết minh số V.22).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	86.789.508.560	1.845.736.682	909.098.120	89.544.343.362
Tăng trong năm	60.115.997.620	1.727.152.058	3.110.987.268	64.954.136.946
<i>Tăng do sáp nhập</i>	-	1.489.312.058	2.338.256.000	3.827.568.058
<i>Mua trong năm</i>	-	237.840.000	772.731.268	1.010.571.268
<i>Phân loại lại tài sản</i>	60.115.997.620	-		60.115.997.620
Giảm do phân loại lại	(30.057.996.810)	-	-	(30.057.996.810)
Số cuối năm	116.847.509.370	3.572.888.740	4.020.085.388	124.440.483.498
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Số đầu năm	1.789.508.560	1.654.790.065	692.616.548	4.136.915.173
Tăng trong năm	969.612.800	1.597.371.526	1.062.429.913	3.629.414.239
Tăng do sáp nhập	-	1.415.636.266	261.941.618	1.677.577.884
Khấu hao trong năm	969.612.800	181.735.260	800.488.295	1.951.836.355
Số cuối năm	2.759.121.360	3.252.161.591	1.755.046.461	7.766.329.412

Giá trị còn lại

Số đầu năm	85.000.000.000	190.946.617	216.481.572	85.407.428.189
Số cuối năm	114.088.388.010	320.727.149	2.265.038.927	116.674.154.086

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Tăng do sáp nhập	Kết chuyển TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Phân loại	Số cuối năm
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	616.968.182	5.095.945.486	288.024.047	(5.383.969.533)	-	(616.968.182)	-
<i>Chi phí xây dựng cơ bản tự làm</i>	2.012.723.216	2.793.688.447	-	(103.301.521)	(2.880.759.526)	-	1.822.350.616
<i>Chi phí xây dựng cơ bản thuê ngoài</i>	4.656.680.339.644	1.947.458.959.153	358.900.226.429	(5.537.213.466.921)	(19.505.136.516)	(88.684.275.048)	1.317.636.646.741
<i>Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước</i>	4.607.425.091.487	558.348.775.234	-	(5.000.611.562.587)	(19.257.021.647)	(145.905.282.487)	-
<i>Dây chuyền 2 – Dự án Bình Phước</i>	-	464.251.400.427	-	(404.360.404.648)	-	5.929.524.545	65.820.520.324
<i>Mỏ đá Vĩnh Tân</i>	22.081.170.466	13.330.000	-	-	-	-	22.094.500.466
<i>Công trình dự án Văn phòng 360 Bến Chương Dương</i>	25.197.288.460	5.132.795.914	-	(30.330.084.374)	-	-	-
<i>Dự án nhà ở CBCNV Bình Phước</i>	-	26.778.636	-	(51.318.261.530)	-	51.291.482.894	-
<i>Dự án Trạm nghiên cứu Long An</i>	-	3.624.222.450	44.989.029.669	(47.726.829.393)	-	-	886.422.726
<i>Dự án Hà Tiên 2.2</i>	-	914.460.261.049	313.732.265.831	-	-	-	1.228.192.526.880
<i>Các công trình khác</i>	1.976.789.231	1.601.395.443	178.930.929	(2.866.324.389)	(248.114.869)	-	642.676.345
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	6.364.895.410	18.986.605.258	2.522.976.527	-	(16.856.731.559)	-	11.017.745.636
<i>Sửa chữa lớn thuê ngoài</i>	259.040.000	-	-	-	-	-	259.040.000
Cộng	4.665.933.966.452	1.974.335.198.344	361.711.227.003	(5.542.700.737.975)	(39.242.627.601)	(89.301.243.230)	1.330.735.782.993

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.100.000	42.000.000.000	2.100.000	42.000.000.000
Cộng		56.000.000.000		56.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(7.420.000.000)	(7.840.000.000)
Trích lập trong năm	(210.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	420.000.000
Số cuối năm	<u>(7.630.000.000)</u>	<u>(7.420.000.000)</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do sáp nhập</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Kết chuyển khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Giá trị thương hiệu	158.752.281.000	60.000.000.000	-	(12.000.000.000)	-	206.752.281.000
Chi phí tư vấn sáp nhập	-	-	3.996.000.000	(1.800.000.000)	-	2.196.000.000
Công cụ dụng cụ	-	-	423.450.000	(127.700.000)	-	295.750.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trạm nghiên cứu Phú Hữu	30.542.803.210	-	30.058.000.810	(484.806.400)	(60.115.997.620)	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	371.117.803	1.360.339.405	(935.229.117)	-	796.228.091
Cộng	<u>189.295.084.210</u>	<u>60.371.117.803</u>	<u>35.837.790.215</u>	<u>(15.347.735.517)</u>	<u>(60.115.997.620)</u>	<u>210.040.259.091</u>

14. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	505.582.299.098	317.687.941.124
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	785.328.958.484	144.578.529.196
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22)	547.883.564.000	280.036.601.667
Cộng	<u>1.838.794.821.582</u>	<u>742.303.071.987</u>

Các khoản vay trên để bổ sung vốn lưu động và không phải thế chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do sáp nhập</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển</u>	<u>Chênh lệch tỉ giá</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	317.687.941.124	62.539.991.209	2.231.687.418.164	-	2.243.041.416	(2.108.576.092.815)	505.582.299.098
Vay ngắn hạn các tổ chức	144.578.529.196	17.351.967.210	1.012.348.098.042	-	-	(388.949.635.964)	785.328.958.484
Vay dài hạn đến hạn trả	280.036.601.667	141.700.248.000	-	456.245.697.333	-	(330.098.983.000)	547.883.564.000
Cộng	<u>742.303.071.987</u>	<u>221.592.206.419</u>	<u>3.244.035.516.206</u>	<u>456.245.697.333</u>	<u>2.243.041.416</u>	<u>(2.827.624.711.779)</u>	<u>1.838.794.821.582</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Siam City Cement Public Co., Ltd.	-	17.188.189.568
Công ty ABB – Switzerland	30.377.330.518	51.727.761.237
Công ty Haver & Boecker	-	13.339.232.607
Công ty Loesche	74.755.498.289	89.242.655.333
Công ty Polysius	-	10.054.321.090
Công ty Xi măng Tam Điệp	75.022.242.647	-
Các nhà cung cấp khác	957.981.974.944	342.607.354.961
Cộng	<u>1.138.137.046.398</u>	<u>524.159.514.796</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Tăng do sáp nhập	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.388.452.088	63.671.645.313	58.053.750.568	12.006.346.833
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(14.570.337)	110.940.542.792	110.925.972.455	
Thuế xuất, nhập khẩu	3.216.701.341	(4.243.788)	43.307.776.654	46.446.622.463	73.611.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.982.383.052	13.216.861.958	22.363.920.839	33.879.979.941	5.683.185.908
Thuế thu nhập cá nhân	495.494.929	966.721.650	11.441.968.738	12.153.474.289	750.711.028
Thuế tài nguyên	300.008.800	925.588.937	11.312.762.875	10.950.366.895	1.587.993.717
Tiền thuê đất	-	-	3.663.734.372	3.663.734.372	
Các loại thuế khác	-	125.591.237	5.214.512.291	5.314.946.373	25.157.155
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.064.000	423.172.530	3.276.567.190	3.221.852.180	501.951.540
Cộng	8.018.652.122	22.027.574.275	275.193.431.064	284.610.699.536	20.628.957.925

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thu nhập của Công ty xi măng Hà Tiên 1 (không kể Nhà máy Kiên Lương) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh chính trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm thứ 4 Công ty xi măng Hà Tiên 1 hoạt động kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế phải nộp.
- Thu nhập từ Dự án Trạm nghiên Phú Hữu được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp với mức ưu đãi là miễn 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi là năm 2010.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41221000019 do Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007, thu nhập từ Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo.
- Thu nhập khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.206.379.355	183.509.372.165
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.249.304.001	(335.121.206)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.515.864.001	294.698.794
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.266.560.000)	(629.820.000)
Thu nhập chịu thuế	89.455.683.356	183.174.250.959
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tính thuế	89.455.683.356	183.174.250.959
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	22.363.920.839	45.793.562.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(22.896.781.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	22.363.920.839	22.896.781.370

Hiện tại cơ quan thuế đang tiến hành kiểm tra quyết toán thuế Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 giai đoạn từ năm 2008 đến thời điểm sáp nhập vào Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1. Số thuế phải nộp có thể thay đổi khi có kết luận kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá, đất tại mỏ đá Vĩnh Tân và Kiên Lương với mức thuế suất là 7% dựa trên giá tính thuế và sản lượng khai thác.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho nhà máy, văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng và mỏ đá tại Vĩnh Tân, tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Chi phí tiền lương tại các đơn vị của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 (không kể các đơn vị của Hà Tiên 2 cũ) tính theo tiền lương thực tế. Chi phí tiền lương Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 trước đây và Nhà máy Kiên Lương trong 6 tháng đầu năm 2010 được tạm tính theo tỷ lệ 6,5% trên doanh thu, tiền lương trong 6 tháng cuối năm 2010 được tính bình quân là 7 triệu VND cho một nhân viên.

19. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay phải trả.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.729.720.670	908.461.380
Bảo hiểm xã hội	112.541.225	-
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	31.580.748.625	11.254.285.251
Các khoản phải trả khác	12.934.034.723	5.277.597.748
Cộng	47.357.045.243	17.440.344.379

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	(2.648.750.760)
Tăng do sáp nhập	8.542.335.918
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5.025.992.251
Tăng khác	1.466.914.100
Chi quỹ trong năm	(15.764.797.069)
Khấu hao tài sản hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi	(50.916.396)
Số cuối năm	(3.429.221.956)

Số dư quỹ khen, thưởng phúc lợi được trình bày tại chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.6).

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II ⁽ⁱ⁾ – Dự án Trạm nghiên Phú Hữu	509.818.262.727	530.764.862.141
Vay hợp vốn của 8 chi nhánh ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối ⁽ⁱⁱ⁾ – Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước	1.663.200.000.000	1.718.475.836.077
Vay Ngân hàng Société Générale ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.312.697.151.767	2.507.711.445.747
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(iv)	700.318.070.958	-
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(v)	198.800.248.221	-
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(vi)	249.318.026.646	-
Vay Ngân hàng Calyon ^(vii)	1.162.102.313.927	-
Cộng	6.796.254.074.246	4.756.952.143.965

- (i) Khoản vay thế chấp bằng tài sản của dự án được tài trợ bằng vay của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II cho dự án trạm nghiên tại Quận 9 với lãi suất theo thị trường, thời hạn vay 10 năm.
- (ii) Khoản vay thế chấp bằng tài sản của dự án, được tài trợ vốn vay hợp vốn của 8 chi nhánh Ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Sở Giao dịch II làm đầu mối để tài trợ cho Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước với khoản tín dụng tối đa là 1.980 tỷ VND, thời hạn vay 11 năm, lãi suất theo thị trường.
- (iii) Khoản vay được Bộ Tài chính bảo lãnh để tài trợ cho gói thiết bị số 1 Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước với hạn mức EUR 91.420.724 và USD 17.082.379, thời hạn vay 13 năm, lãi suất EURIBOR6M cộng 0,2%.
- (iv) Khoản vay thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tại Thị trấn Kiên Lương, Kiên Giang và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dùng để tài trợ cho Dự án Hà tiên 2.2 và Dự án chuyển đổi nhiên liệu từ đốt dầu sang đốt than. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 2,6%/năm.

- (v) Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay dùng để tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 với thời hạn vay là 9 năm, lãi suất là 8,4%/năm.
- (vi) Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay dùng để tài trợ cho Dự án Trạm nghiên Long An với thời hạn vay là 6 năm, lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 2,76%/năm đối với tiền VND và lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 2,16%/năm đối với tiền USD.
- (vii) Khoản vay tín chấp dùng để tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 với thời hạn vay là 10 năm, lãi suất EURIBOR thả nổi cộng 0,16%/năm hoặc cộng 1,53%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.756.952.143.965	2.997.745.149.662
Tăng do sáp nhập	1.648.535.123.446	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	837.824.598.782	1.857.619.087.314
Lãi vay nhập gốc	21.526.340.106	-
Chênh lệch tỷ giá	214.308.027.827	201.124.508.656
Số kết chuyển trong năm	(456.245.697.333)	(280.036.601.667)
Số tiền vay đã trả trong năm	(226.646.462.547)	(19.500.000.000)
Số cuối năm	6.796.254.074.246	4.756.952.143.965

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.334.188.240.000	725.438.730.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	374.561.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	68.945.452.346
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	-
Cộng	2.055.404.872.065	1.168.042.700.246

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	109.765.279.974
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	109.765.279.974

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	198.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	198.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	198.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197.952.000	109.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	197.952.000	109.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước và của Dự án Hà Tiên 2.2. Chi tiết như sau:

	<u>Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước</u>	<u>Dự án Hà Tiên 2.2</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	(215.666.661.549)	-	(215.666.661.549)
Tăng do sáp nhập	-	(10.422.803.070)	(10.422.803.070)
Chênh lệch tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2010	293.993.952.271	51.531.730.024	345.525.682.295
Ghi nhận vào thu nhập trong 6 tháng đầu năm 2010	(7.832.729.073)	(41.108.926.954)	(48.941.656.027)
Chênh lệch tỷ giá trong tháng 7 và tháng 8 năm 2010	13.511.986.667	-	13.511.986.667
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2010	(438.290.576.428)	-	(438.290.576.428)
Phân bổ vào chi phí trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010	12.930.917.717	-	12.930.917.717
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	40.932.228.074	(171.710.071.028)	(130.777.842.954)
Số cuối năm	<u>(300.420.882.321)</u>	<u>(171.710.071.028)</u>	<u>(472.130.953.349)</u>

Số lỗ chênh lệch tỷ giá của Dự án Hà Tiên 2.2 bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay dài hạn là 176.754.854.992 VND và lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản công nợ ngắn hạn là 5.044.783.964 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	4.411.545.489.598	2.840.818.898.033
- Xi măng	4.226.608.840.069	2.812.928.096.749
- Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO	23.734.642.849	18.772.291.505
- Clinker, vật liệu và cung cấp các dịch vụ khác	161.202.006.680	9.118.509.779
Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại)	(160.351.370.228)	(23.976.197.200)
Doanh thu thuần	<u>4.251.194.119.370</u>	<u>2.816.842.700.833</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xi măng thành phẩm	3.333.208.641.609	2.271.950.998.325
Giá vốn thành phẩm xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO	18.178.764.911	17.186.196.351
Giá vốn clinker, vật liệu và cung cấp các dịch vụ khác	178.521.275.009	2.135.395.462
Cộng	<u>3.529.908.681.529</u>	<u>2.291.272.590.138</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	4.606.938.546	5.074.612.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.269.361.169	629.820.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.147.774.458	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.296.571.454	2.657.943.390
Thu nhập khác	-	524.303.749
Cộng	<u>70.320.645.627</u>	<u>8.886.679.951</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	311.634.331.326	66.435.177.497
Chiết khấu thanh toán	5.826.987.911	4.343.491.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.393.134.337	7.842.144.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.855.678.305	8.119.675.996
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	1.219.332.700	(8.490.290.086)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.427.347.438
Chi phí khác	3.136.300	876.795.750
Cộng	<u>363.932.600.879</u>	<u>80.554.342.831</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	24.061.425.815	19.215.673.996
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	1.094.708.098	107.511.176

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	993.727.103	557.120.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.654.144.186	576.934.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.547.288.020	24.800.237.939
Chi phí khuyến mãi	91.941.683.152	62.963.614.042
Chi phí quảng cáo	19.660.141.414	29.390.761.865
Chi phí bằng tiền khác	11.277.163.526	5.921.750.380
Cộng	<u>163.230.281.314</u>	<u>143.533.605.036</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	71.305.355.772	46.996.716.817
Chi phí vật liệu quản lý	4.616.392.987	3.694.373.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.831.588.575	3.120.674.827
Thuế, phí và lệ phí	6.214.288.799	10.224.465.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.490.345.588	7.700.408.531
Chi phí bằng tiền khác	75.394.036.377	46.564.322.368
Cộng	<u>184.852.008.098</u>	<u>118.300.960.651</u>
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.410.924.516	160.612.590.797
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.410.924.516	160.612.590.797
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	168.056.110	94.658.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>359</u>	<u>1.697</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	109.952.000	86.970.792
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 5 tháng 5 năm 2010	58.104.110	7.687.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>168.056.110</u>	<u>94.658.463</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP TỔNG HỢP

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phát hành 88 triệu cổ phiếu cho các cổ đông Công ty của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 nhằm thực hiện việc sáp nhập Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 vào Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1	880.000.000.000	-
Lãi vay nhập gốc	21.526.340.107	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	3.585.790.839	1.984.666.499
Thưởng	267.059.283	7.500.000
Thù lao	485.000.000	312.000.000
Cộng	4.337.850.122	2.304.166.499

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm: Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (các thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam cũng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty) và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty với bên liên quan khác trong năm như sau:

Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam

Vay ngắn hạn & Cung cấp dịch vụ, gạch chịu lửa, lãi vay 74.604.604.402

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải xi măng

Mua than cám 119.898.916.844

Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên

Mua vỏ bao xi măng 49.152.722.575

Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng

Mua thạch cao 12.303.416.400

Công ty Tài chính Cổ phần xi măng

Cung cấp dịch vụ 30.832.801.022

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Vận chuyển, bốc xếp 91.108.127.003

Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao Đà Nẵng

Mua vỏ bao xi măng 24.407.349.000

Công ty Cổ phần Bao bì xi măng Hải Phòng

Mua vỏ bao xi măng 36.151.000.000

Công ty Cổ phần xi măng Hải Vân

Gia công 4.742.497.305

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn

Mua clinker	76.942.983.784
Công ty Cổ phần xi măng Bút Sơn	
Mua clinker	59.969.406.184
Công ty Cổ phần xi măng Tam Điệp	
Mua clinker	120.513.441.947

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty Cổ phần Bao bì xi măng Hải Phòng	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	364.423.616
Công nợ phải thu	2.564.423.616

Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	394.608.866.125
Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	480.853.224.077
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải xi măng	12.287.313.500
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	22.163.933.506
Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	6.197.611.200
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	41.876.829.991
Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao Đà Nẵng	11.350.685.500
Công ty Cổ phần Bao bì xi măng Hải Phòng	3.916.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Hải Vân	739.343.750
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	42.765.169.835
Công ty Cổ phần xi măng Bút Sơn	60.428.018.235
Công ty Cổ phần xi măng Tam Điệp	75.022.242.647
Công nợ phải trả/vay	1.152.209.238.366

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh xi măng và các vật liệu xây dựng tại thị trường Việt Nam.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010 Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.17). Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản vay dài hạn là 130.777.842.954 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì ghi nhận vào chi phí tài chính như năm trước.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Công ty tăng thời gian khấu hao các loại máy móc thiết bị của Nhà máy Kiên Lương (Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 cũ) cho phù hợp với chính sách của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm gần 17,1 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

5. Số liệu so sánh

Số liệu của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 được sáp nhập vào Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 tại thời điểm để lập Báo cáo sáp nhập. Do vậy số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm cả số liệu của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2 từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh năm trước không bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2.

6. Thông tin khác

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011



Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
Phụ trách phòng
kế toán tài chính



Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	870,000,000,000	-	(902,752,100)	-	-	22,200,000,000	10,300,000,000	77,597,318,355	979,194,566,255
Phát sinh trong năm trước	230,000,000,000	68,945,452,346	-	-	(215,666,661,549)	-	-	-	83,278,790,797
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	160,612,590,796	160,612,590,796
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	25,063,233,739	3,900,000,000	(29,720,918,356)	(757,684,617)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(51,376,400,000)	(51,376,400,000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	21,120,000	-	1	21,120,001
Số dư cuối năm trước	1,100,000,000,000	68,945,452,346	(902,752,100)	-	(215,666,661,549)	47,284,353,739	14,200,000,000	157,112,590,796	1,170,972,983,232
Số dư đầu năm nay	1,100,000,000,000	68,945,452,346	(902,752,100)	-	(215,666,661,549)	47,284,353,739	14,200,000,000	157,112,590,796	1,170,972,983,232
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm nay	-	-	-	-	(246,041,488,727)	-	-	-	(246,041,488,727)
Tăng do sáp nhập	880,000,000,000	1,844,957,699	-	5,517,214,120	(10,422,803,070)	15,674,892,464	9,171,340,900	55,276,793,112	957,062,395,225
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	60,410,924,516	60,410,924,516
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(109,952,000,000)	(109,952,000,000)
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	34,103,969,005	8,030,629,540	(47,160,590,795)	(5,025,992,250)
Số dư cuối năm nay	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(472,130,953,346)	97,063,215,208	31,401,970,440	115,687,717,629	1,827,426,821,996


Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu


Lê Thị Phương Dung
Phụ trách phòng
kế toán tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011


Trần Việt Thắng
Tổng Giám đốc